

BẢN TIN TUẦN

“Kết quả quan trắc, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp”

(Tuần 12: 23/03/2021 đến 29/03/2021)

I. Kết quả giám sát chất lượng nước tuần 12 từ ngày 23/03/2021 đến ngày 29/03/2021

1. Vị trí giám sát

Thực hiện quan trắc chất lượng nước tại 23 vị trí khảo sát chất lượng nước theo đề cương được duyệt, bao gồm 10 vị trí trên trục chính sông Nhuệ cùng 13 vị trí là các kênh trục chính, kênh tiêu và các điểm xả ô nhiễm nghiêm trọng vào hệ thống. Mô tả tổng quan 23 vị trí quan trắc như sau:

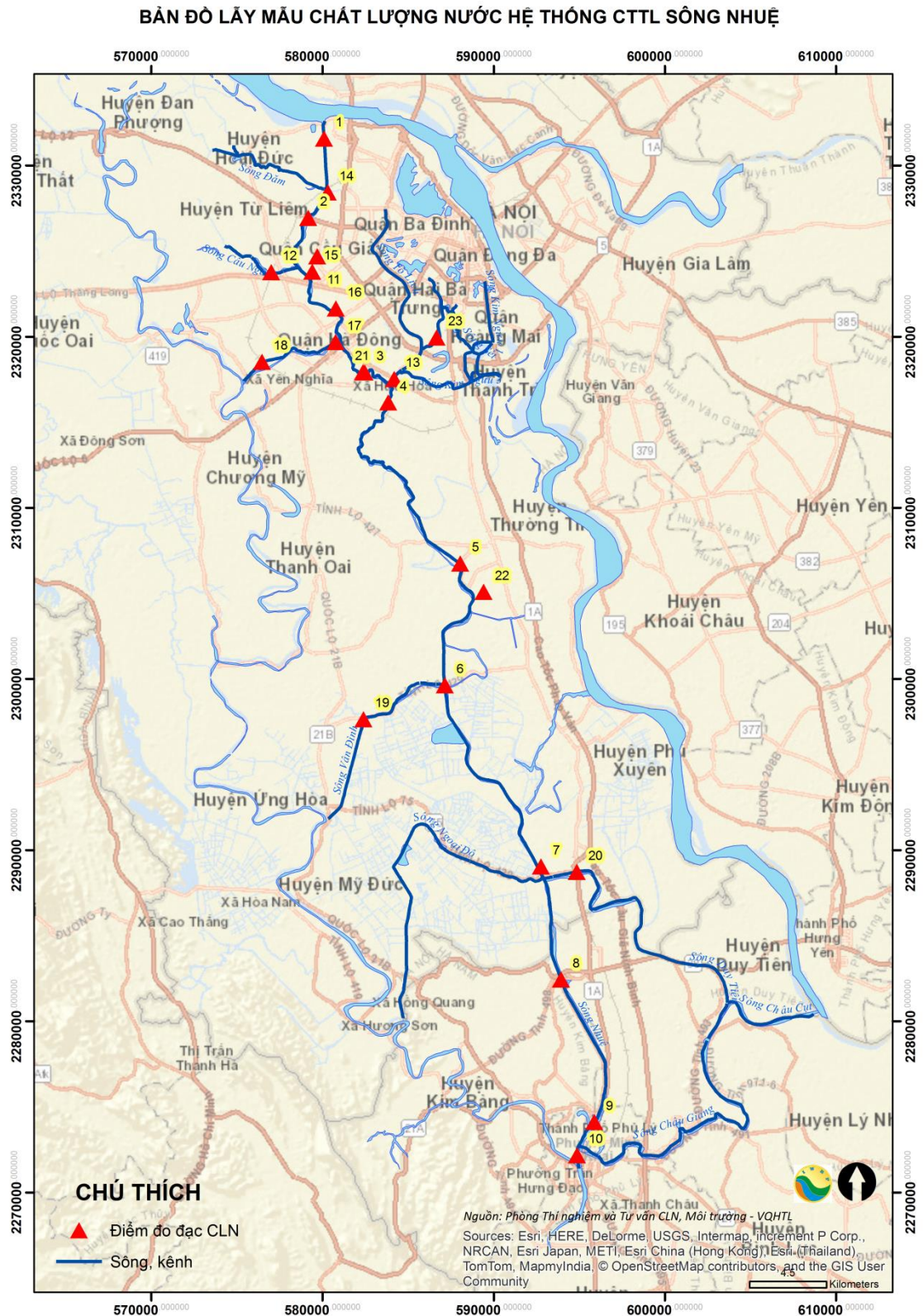
Bảng 1: MÔ TẢ TỔNG QUAN 23 VỊ TRÍ QUAN TRẮC

| TT | VỊ TRÍ LẤY MẪU | MÔ TẢ |
|----------|-----------------------------|---|
| <i>I</i> | <i>Trục chính sông Nhuệ</i> | |
| 1 | Cống Liên Mạc | Là vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ, nằm ở quận Bắc Từ Liêm. Gồm 2 cống điều tiết Liên Mạc 1, và Liên Mạc 2. Cống Liên Mạc 1 thường mở thông, Liên Mạc 2 vận hành đóng mở theo mực nước ngoài sông Hồng để lấy nước vào trong hệ thống. |
| 2 | Cầu Diễn | Nằm trên trục chính sông Nhuệ, là điểm giao cắt của QL32 qua sông Nhuệ phân chia ranh giới 2 quận Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm. Dòng chính sông Nhuệ tại vị trí này đã có sự nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La vào. |
| 3 | Đập Hà Đông | Vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập, nằm trên trục chính sông Nhuệ thuộc khu vực quận Hà Đông. Tại vị trí này dòng chính sông Nhuệ đã có sự nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào. |
| 4 | Cầu Tó | Nằm trên trục chính sông Nhuệ thuộc địa phận huyện Thanh Trì. Dòng chính sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt. |

| | | |
|---|----------------|--|
| 5 | Cầu Xém | Nằm trên trục chính sông Nhuệ thuộc địa phận huyện Thường Tín. Dòng chính sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đô về tới cầu Xém. |
| 6 | Đập Đồng Quan | Vị trí lấy mẫu ở thượng lưu Đập thuộc địa phận huyện Phú Xuyên. Dòng chính sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào. |
| 7 | Cầu Thần | Nằm trên trục chính sông Nhuệ, là điểm ngăn cách giữa 2 huyện Phú Xuyên và Ứng Hòa. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m. |
| 8 | Đập Nhật Tựu | Vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập thuộc địa phận huyện Kim Bảng, Hà Nam. |
| 9 | Cống Lương Cô | Nằm trên trục chính sông Nhuệ thuộc địa phận huyện Kim Bảng, Hà Nam. |
| 10 | Cầu Phù Vân | Là điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy. |
| II Điểm ô nhiễm nghiêm trọng, kênh trục chính và kênh tiêu | | |
| 11 | Sông Đăm | Là một nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ thuộc địa phận quận Bắc Từ Liêm. Vị trí đo đạc nằm ở hạ lưu sông Đăm, trước khi nhập vào sông Nhuệ, tại vị trí này sẽ khống chế toàn bộ lượng nước thải từ các hoạt động nông nghiệp, sản xuất của khu vực huyện Đan Phượng và một phần quận Bắc Từ Liêm. |
| 12 | Sông Cầu Ngà | Là một nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ thuộc địa phận quận Nam Từ Liêm. Một phần diện tích tưới của huyện Hoài Đức lấy nước từ sông Cầu Ngà tuy nhiên hiện nay chất lượng nước sông bị ô nhiễm nặng nề, không đủ điều kiện cấp nước cho tưới. |
| 13 | Đập Thanh Liệt | Vị trí lấy mẫu nằm ở thượng lưu đập, khống chế toàn bộ nước thải từ nội thành Hà Nội qua sông Tô Lịch đổ vào sông Nhuệ. Những năm gần đây đập Thanh Liệt thường mở vào mùa mưa để tiêu nước từ nội thành ra sông Nhuệ, mùa khô đập Thanh Liệt thường đóng, nước sông Tô Lịch đưa về NMN Yên Sở để xử lý. |
| 14 | Kênh Xuân La | Vị trí lấy mẫu ở hạ lưu kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ thuộc địa phận quận Bắc Từ Liêm. Kênh Xuân La bị ô nhiễm nặng do tiếp nhận toàn bộ nước thải từ quận Tây Hồ, Bắc Từ Liêm và 1 phần quận Cầu Giấy. |
| 15 | Kênh Phú Đô | Là một nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, khống chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình trước khi đổ ra sông Nhuệ. |

| | | |
|----|--|---|
| 16 | Kênh tiêu Trung Văn | Là một nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, khống chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình trước khi đổ ra sông Nhuệ. |
| 17 | Cầu Am | Là một nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, khống chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào. |
| 18 | Kênh La Khê | Vị trí đo đạc tại cầu La Khê trên kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn sau khi đã tiếp nhận nước thải sinh hoạt, nước thải nông nghiệp và nước thải một số làng nghề trong đó có nước thải dệt nhuộm từ làng nghề lụa Vạn Phúc. |
| 19 | Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu | Là một nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy. Các huyện Thanh Oai, Ứng Hòa lấy nước từ kênh Vân Đình để tưới. Vị trí lấy mẫu tại cầu Bàu trên kênh Vân Đình chịu ảnh hưởng của nước thải làng nghề mây tre đan quanh khu vực. |
| 20 | Kênh Duy Tiên | Vị trí đo đạc tại cầu Giẽ trên kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên. |
| 21 | Kênh Yên Xá | Là một nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ. Nước thải từ quận Thanh Xuân, một phần huyện Thanh Trì và các bệnh viện lớn như bệnh viện 103, Viện Bỏng Quốc Gia, Viện K Tân Triều đổ vào kênh Yên Xá. |
| 22 | Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín | Là một nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ. |
| 23 | Kênh Hòa Bình | Là một nhánh bên bờ tả sông Nhuệ thuộc địa phận huyện Thanh Trì. Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ, do kênh Hòa Bình chịu ảnh hưởng của chất lượng nước sông Tô Lịch và nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi của các khu dân cư xung quanh hai bên bờ kênh, đặc biệt là nước thải từ khu nghỉ trang Văn Điển. |

Hình 1: BẢN ĐỒ LẤY MẪU CLN HỆ THỐNG CTTL SÔNG NHUỆ NĂM 2021



2. Thông tin lúc lấy mẫu

Đang bắt đầu quá trình khảo sát, thực địa nên chưa có đầy đủ thông tin lấy mẫu.

Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN QUAN TRẮC

| STT | Ký hiệu | Tên | Đặc điểm lấy mẫu | Vận hành công trình | Tình hình sản xuất |
|-----|---------|---------------|--|--|---|
| 1 | NM1 | Cống Liên Mạc | Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 15^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 67%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 98%. Dưới sông có nhiều bèo. Nước màu xanh đen. | Cống Liên Mạc 1 và 2 mở thông. Nước đứng, không có dòng chảy. | Trong tuần từ 23/03/2021 đến 29/03/2021 trong hệ thống thủy lợi sông Nhuệ hầu như không lấy nước; vào cuối tuần 11 ngày 22/03/2021 trên lưu vực có mưa nên tận dụng nguồn nước này để tưới; một số khu vực dưới Thanh Oai, Phú Xuyên phải tiêu nước nội đồng ra sông. |
| 2 | NM 2 | Cầu Diễn | Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 16^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 66%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 99%. Nước màu xanh. | Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Hai bên bờ sông có nhiều rác. | |
| 3 | NM 3 | Đập Hà Đông | Trời hửng nắng, $t^{\circ} = 17^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 59%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 97%. Nước màu đen, mùi hôi thối. | Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Đập mở. Trên sông có nhiều rác thải. | |
| 4 | NM 4 | Cầu Tó | Trời nắng, $t^{\circ} = 17^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 58%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 96%. Nước màu đen. | Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Trên sông có nhiều rác thải. | |
| 5 | NM 5 | Cầu Xém | Trời nắng, $t^{\circ} = 18^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 55%, gió Bắc 2 km/h, mật độ mây 95%. Nước màu đen. | Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Dưới sông nhiều rác thải. | |
| 6 | NM 6 | Đập Đồng Quan | Trời nắng, $t^{\circ} = 18^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 55%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 94%. Nước màu đen, mùi hôi thối. | Dòng chảy chậm về hạ lưu, đập đóng, nước rỉ qua cánh cống. Mực nước thượng lưu cao hơn hạ lưu. | |
| 7 | NM 7 | Cầu Thần | Trời nắng, $t^{\circ} = 20^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 52%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 89%. Nước màu xanh đen. | Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Dưới sông có nhiều bèo. | |
| 8 | NM 8 | Đập Nhật Tựu | Trời nắng, $t^{\circ} = 21^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 50%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 85%. Nước màu đen, mùi hôi thối. | Không có dòng chảy, đập đóng, mực nước thượng lưu cao hơn hạ | |

| STT | Ký hiệu | Tên | Đặc điểm lấy mẫu | Vận hành công trình | Tình hình sản xuất |
|-----|---------|---------------------|--|--|--------------------|
| | | | | lưu. Nước chảy rỉ qua cánh cống. | |
| 9 | NM 9 | Cống Lương Cỏ | Trời nắng, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 48%, gió BDB 2 km/h, mật độ mây 81%. Nước màu xanh lục. | Dòng chảy chậm về hạ lưu, cống mở thông, mực nước thấp. | |
| 10 | NM 10 | Cầu Phù Vân | Trời nắng, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 48%, gió BDB 2 km/h, mật độ mây 81%. Nước màu xanh lục. | Dòng chảy chậm ra sông Đáy. Mực nước trung bình. Dưới cống có nhiều bèo. | |
| 11 | NM 11 | Sông Đăm | Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 16^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 66%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 98%. Nước màu nâu đục. | Dòng chảy chậm, mực nước thấp. | |
| 12 | NM 12 | Sông Cầu Ngà | Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 16^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 65%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 99%. Nước màu xanh đen. | Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. | |
| 13 | NM 13 | Đập Thanh Liệt | Trời nắng, $t^{\circ} = 17^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 58%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 96%. Nước màu đen, mùi hôi thối. | Không có dòng chảy, mực nước thượng lưu cao hơn mực nước hạ lưu, đập đóng. | |
| 14 | NM 14 | Kênh Xuân La | Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 16^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 66%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 98%. Nước màu vàng xanh. | Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu, mực nước thấp. | |
| 15 | NM 15 | Kênh Phú Đô | Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 16^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 66%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 99%. Nước màu xám đen. | Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Cống mở. | |
| 16 | NM 16 | Kênh tiêu Trung Văn | Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 16^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 66%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 99%. Nước màu xám đen. | Dòng chảy chậm, cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, mực nước thấp. | |
| 17 | NM 17 | Cầu Am | Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 16^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 64%, gió BTB 3 km/h, mật độ mây 99%. Nước màu đen. | Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Khu vực lấy mẫu đang thi công làm | |

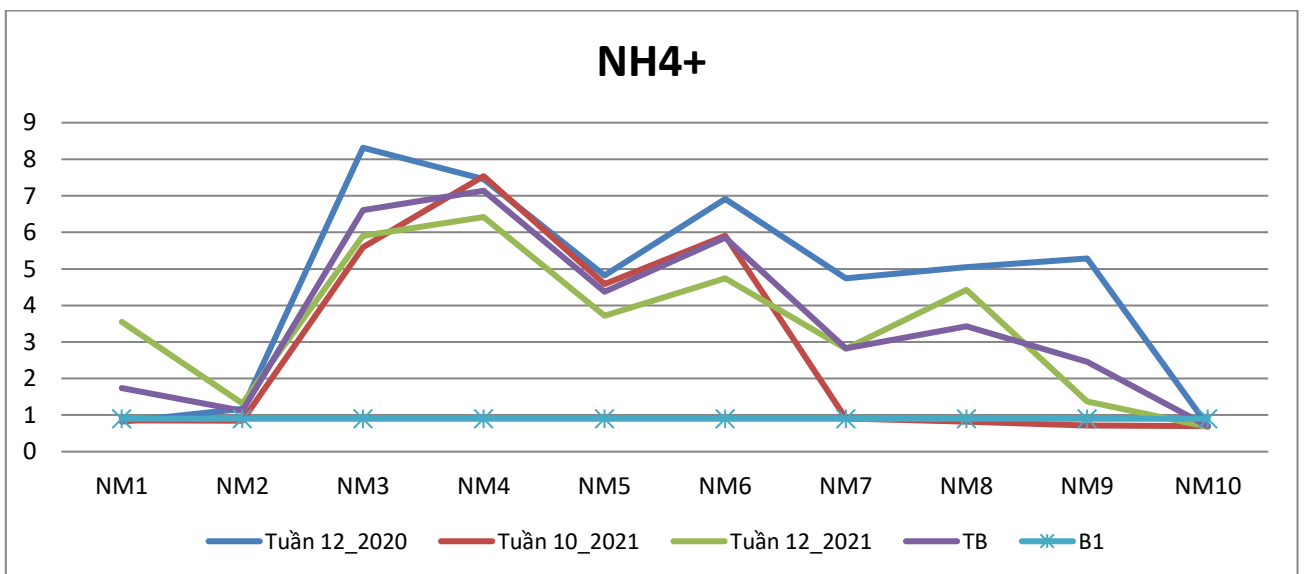
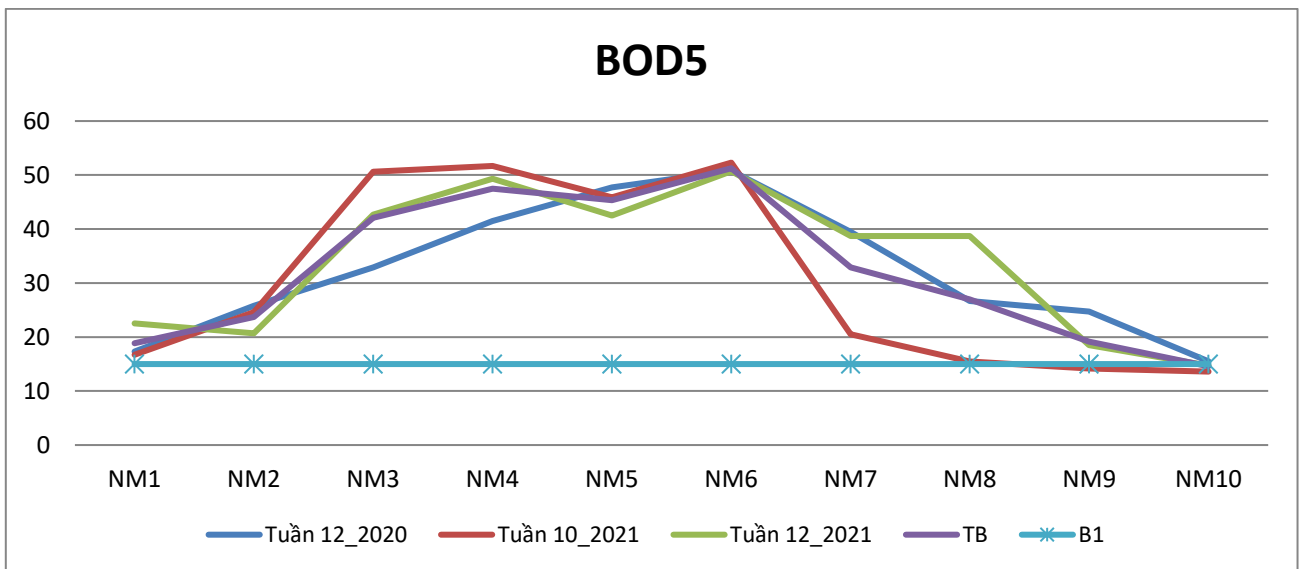
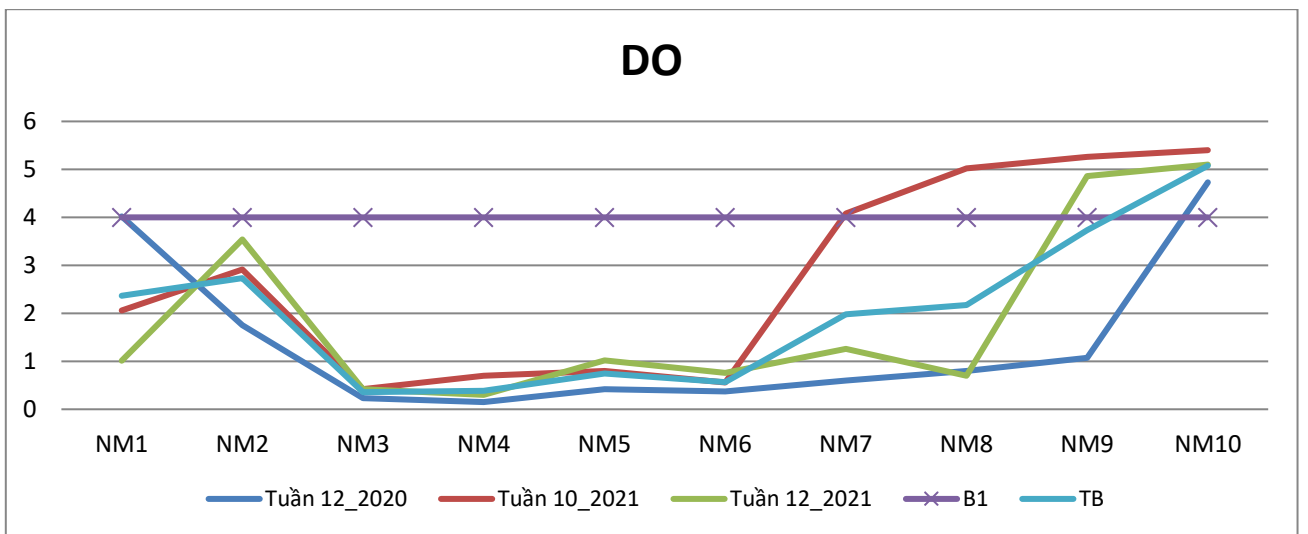
| STT | Ký hiệu | Tên | Đặc điểm lấy mẫu | Vận hành công trình | Tình hình sản xuất |
|-----|---------|--|---|---|--------------------|
| | | | | kè 2 bên kênh. | |
| 18 | NM 18 | Kênh La Khê | Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 16^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 64%, gió BTB 3 km/h, mật độ mây 99%. Nước màu đen. | Không có dòng chảy. Mực nước thấp. Đang làm kè bên kênh. | |
| 19 | NM 19 | Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu | Trời nắng, $t^{\circ} = 18^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 55%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 94%. Nước màu xanh. | Dòng chảy chậm về hướng sông Đáy, mực nước trung bình. Bên bờ tả kênh đã kè xong. | |
| 20 | NM 20 | Kênh Duy Tiên | Trời nắng, $t^{\circ} = 20^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 52%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 88%. Nước màu xanh đen. | Dòng chảy chậm, nước từ sông Nhuệ vào, mực nước trung bình. Trên sông có nhiều bèo. | |
| 21 | NM 21 | Kênh Yên Xá | Trời hửng nắng, $t^{\circ} = 17^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 59%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 97%. Nước màu xám đục. | Cổng mở tiêu nước ra sông Nhuệ, cổng mở, mực nước thấp. | |
| 22 | NM 22 | Sông Tô Lịch trước NL sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín | Trời nắng, $t^{\circ} = 17^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 55%, gió Bắc 2 km/h, mật độ mây 95%. Nước màu xanh lục. | Dòng chảy chậm. Mực nước trung bình. Dưới chân cầu có nhiều rác. | |
| 23 | NM 23 | Kênh Hòa Bình | Trời nắng, $t^{\circ} = 17^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 58%, gió Bắc 4 km/h, mật độ mây 96%. Nước màu xanh lục. | Không có dòng chảy, cổng đóng, mực nước cao. | |

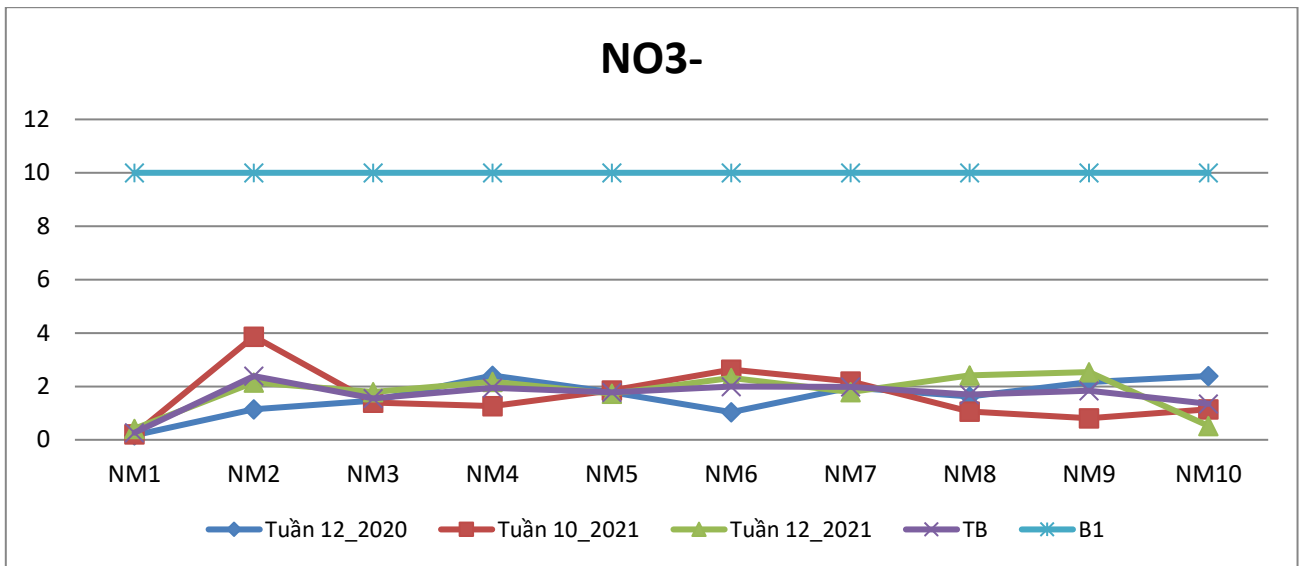
3. Kết quả đo đạc

Giá trị các thông số DO, BOD₅, NH₄⁺, NO₃⁻ giữa Tuần 12 năm 2021 với cùng thời kỳ năm trước (Tuần 12 năm 2020) và đợt trước (Tuần 10 năm 2021) cho thấy:

Hàm lượng DO Tuần 12 năm 2021 trực chính sông Nhuệ cao hơn cùng kỳ năm trước. Đoạn hạ lưu từ Đồng Quan tới Phù Vân thấp hơn đợt trước. Hàm lượng BOD₅ đoạn thượng lưu thấp hơn đợt trước nhưng cao hơn cùng kỳ năm trước.

Hàm lượng NH₄⁺ thấp hơn cùng kỳ năm trước và đợt trước; hàm lượng NO₃⁻ cao đợt trước và thấp hơn cùng kỳ năm trước.

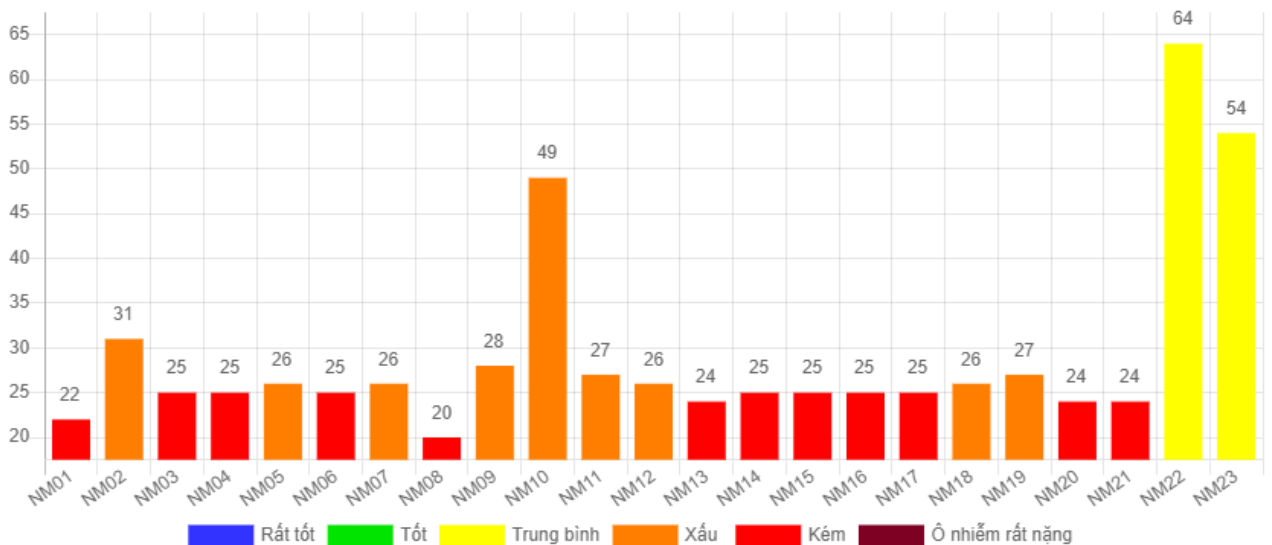




4. Kết quả chỉ số chất lượng nước (WQI)

Kết quả tính toán WQI tuần 12 năm 2021 tại 23 vị trí khảo sát trong HTCTTL Sông Nhuệ dao động trong khoảng 20 ÷ 64 cho thấy có 12 vị trí chất lượng nước thuộc loại V (màu đỏ - kém) – nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai và không đủ tiêu chuẩn cấp nước cho tưới. Có 9 vị trí nước thuộc loại IV (màu da cam – xấu) – nước phục vụ giao thông thủy. Có 2 vị trí chất lượng nước thuộc loại III (màu vàng – trung bình): Nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

Biểu đồ WQI_Đ2T3_2021



II. Dự báo chất lượng nước tuần từ ngày 23/03/2021 đến ngày 29/03/2021

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tuần

Lượng mưa lũy tích từ 1/6/2020 đến hiện tại tại các trạm trong vùng hầu hết thấp hơn so với TBNN từ 1.6 ÷ 14.7%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2019-2020 từ 2.9 ÷ 18.1%; so với cùng kỳ năm 2018-2019 trong vùng thấp hơn từ 8.4 ÷ 31%. Dự báo lượng mưa cả vùng trong tuần từ 19/3 - 25/3/2021 có trạm có khả năng sẽ thấp hơn khoảng 4.6 đến 35.6 % và so với TBNN cùng thời kỳ.

Bảng 2: DIỄN BIẾN MƯA LŨY TÍCH CÁC TRẠM VÙNG NGHIÊN CỨU

| T T | Trạm | Lượng mưa trong tuần(10/3-17/3) (mm) | Lượng mưa từ 1/6/2020 đến 17/3/2021 (mm) | So với TBNN cùng kỳ (+/- (%)) | | | Lượng mưa dự báo tuần (mm) | |
|--------|---------|--------------------------------------|--|-------------------------------|------|------|----------------------------|-----------------|
| | | | | TBNN | 2020 | 2019 | 18/3 | 19/3 -25/3/2021 |
| 1 | Hà Đông | 2,8 | 1125 | -15 | -11 | -31 | 1,1 | 10,4 |
| 2 | Láng | 2,2 | 1267 | -7 | -3 | -16 | 1,0 | 9,3 |
| 3 | Hà Nam | 5,0 | 1399 | -12 | -18 | -31 | 0,4 | 11,8 |

Tuần tới dự báo mực nước trung bình tại các công trình trạm bơm, cống có xu thế tăng so với tuần hiện tại, riêng công trình trạm bơm Thụy Phú, cống Liên Mạc mực nước trung bình có xu thế giảm so với tuần hiện tại.

Bảng 3: NGUỒN NƯỚC TẠI CỐNG, TRẠM BƠM VÙNG NGHIÊN CỨU

| TT | Tên công trình | Mực nước thiết kế (m) | Mực nước TB tuần hiện tại (m) | Mực nước TB tuần tới (m) | Mực nước MAX tuần tới (m) | Mực nước MIN tuần tới (m) | Dự báo xu thế tại công trình so với hiện tại |
|----|----------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--|
| 1 | TB Trung Hà 2 | 5,20 | 1,31 | 1,42 | 1,87 | 0,98 | Tăng |
| 2 | TB Phù Sa | 2,00 | 1,25 | 1,42 | 1,85 | 0,98 | Giảm |
| 3 | TB DC Phù Sa | 5,50 | | | | | Tăng |
| 4 | Cống Cẩm Đình | 1,08 | 0,87 | 1,03 | 1,57 | 0,46 | Tăng |
| 5 | TB Đan Hoài | 3,77 | 0,89 | 0,85 | 1,43 | 0,28 | Giảm |
| 6 | Cống Liên Mạc | 1,00 | 0,85 | 1,02 | 1,62 | 0,43 | Tăng |
| 7 | TB Hồng Vân | 1,00 | 0,95 | 0,79 | 1,51 | 0,13 | Giảm |
| 8 | TB Thụy Phú | 5,20 | 1,31 | 1,42 | 1,87 | 0,98 | Tăng |

2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần

So sánh kết quả giữa thực đo và dự báo cho thấy hàm lượng DO có xu thế tăng; hàm lượng BOD₅ đoạn thượng lưu có xu thế tăng và giảm ở hạ lưu. Hàm lượng NH₄⁺, NO₃⁻ có xu thế tăng.

Kết quả dự báo cho thấy CLN trong hệ thống CTTL Sông Nhuệ tuần tới dự báo mực nước tại đầu nguồn cống Liên Mạc giảm khó khăn cho việc lấy nước đầu vào và trên lưu vực không có mưa nên CLN có xu thế tăng ô nhiễm.

Bảng 5: SỐ LIỆU DỰ BÁO CLN TUẦN 12 NĂM 2021 HTCTTL SÔNG NHUỆ

| Vị trí | Thực đo | DO | | | | | | | B1-QCVN 08-2015 | Đánh giá |
|----------------|---------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----------------|----------|
| | | Tuần dự báo | | | | | | | | |
| | | 23/03 | 24/03 | 25/03 | 26/03 | 27/03 | 28/03 | 29/03 | | |
| Cống Liên Mạc | 1.01 | 1.69 | 1.69 | 1.70 | 1.70 | 1.70 | 1.70 | 1.70 | 4 | T |
| Cầu Diễn | 3.54 | 3.09 | 3.09 | 3.09 | 3.09 | 3.09 | 3.09 | 3.09 | 4 | G |
| Đập Hà Đông | 0.42 | 1.49 | 1.49 | 1.49 | 1.49 | 1.49 | 1.49 | 1.49 | 4 | T |
| Cầu Tó | 0.3 | 0.79 | 0.79 | 0.79 | 0.79 | 0.79 | 0.79 | 0.79 | 4 | T |
| Cầu Xém | 1.02 | 0.70 | 0.77 | 0.77 | 0.77 | 0.77 | 0.77 | 0.77 | 4 | G |
| Đập Đồng Quan | 0.76 | 2.13 | 2.35 | 2.34 | 2.29 | 2.25 | 2.32 | 2.36 | 4 | T |
| Cầu Thần | 1.26 | 0.58 | 0.85 | 1.07 | 0.72 | 0.51 | 0.52 | 0.52 | 4 | G |
| Đập Nhật Tựu | 0.7 | 5.04 | 5.04 | 5.04 | 5.04 | 5.04 | 5.04 | 5.04 | 4 | T |
| Cống Lương Cỏ | 4.86 | 5.41 | 5.41 | 5.41 | 5.41 | 5.41 | 5.41 | 5.41 | 4 | T |
| Cầu Phù Vân | 5.1 | 5.40 | 5.40 | 5.40 | 5.40 | 5.40 | 5.40 | 5.40 | 4 | T |
| Sông Đăm | 4.16 | 4.39 | 4.39 | 4.39 | 4.39 | 4.39 | 4.39 | 4.39 | 4 | T |
| Sông Cầu Ngà | 1.26 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 0.62 | 4 | G |
| Đập Thanh Liệt | 0.2 | 0.50 | 0.50 | 0.50 | 0.50 | 0.50 | 0.50 | 0.50 | 4 | T |
| Kênh Xuân La | 0.7 | 0.92 | 0.92 | 0.92 | 0.92 | 0.92 | 0.92 | 0.92 | 4 | T |
| Kênh Phú Đô | 0.52 | 0.70 | 0.70 | 0.70 | 0.70 | 0.70 | 0.70 | 0.70 | 4 | T |
| Kênh Trung Văn | 0.7 | 0.82 | 0.82 | 0.82 | 0.82 | 0.82 | 0.82 | 0.82 | 4 | T |
| Cầu Am | 0.5 | 0.80 | 0.80 | 0.80 | 0.80 | 0.80 | 0.80 | 0.80 | 4 | T |
| Kênh La Khê | 0.79 | 0.72 | 0.72 | 0.72 | 0.72 | 0.72 | 0.72 | 0.72 | 4 | G |

| | | | | | | | | | | |
|------------------------|--------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------------------------|---------------------|
| Kênh Vân Đình | 4.45 | 4.86 | 4.86 | 4.86 | 4.86 | 4.86 | 4.86 | 4.86 | 4 | T |
| Kênh Duy Tiên | 2.01 | 4.26 | 4.26 | 4.26 | 4.26 | 4.26 | 4.26 | 4.26 | 4 | T |
| Kênh Yên Xá | 0.49 | 0.70 | 0.70 | 0.70 | 0.70 | 0.70 | 0.70 | 0.70 | 4 | T |
| Sông Tô Lịch | 5.1 | 5.10 | 5.10 | 5.10 | 5.10 | 5.10 | 5.10 | 5.10 | 4 | = |
| Kênh Hòa Bình | 4.3 | 4.54 | 4.54 | 4.54 | 4.54 | 4.54 | 4.54 | 4.54 | 4 | T |
| BOD₅ | | | | | | | | | B1- QCVN 08- 2015 | Đánh giá |
| Vị trí | Thực đo | Tuần dự báo | | | | | | | | |
| | | 23/03 | 24/03 | 25/03 | 26/03 | 27/03 | 28/03 | 29/03 | | |
| Cống Liên Mạc | 22.5 | 47.68 | 47.55 | 47.43 | 47.32 | 47.22 | 47.12 | 47.04 | 15 | T |
| Cầu Diễn | 20.7 | 27.56 | 27.58 | 27.60 | 27.60 | 27.60 | 27.60 | 27.60 | 15 | T |
| Đập Hà Đông | 42.7 | 43.56 | 43.57 | 43.57 | 43.58 | 43.58 | 43.58 | 43.58 | 15 | T |
| Cầu Tó | 49.3 | 50.52 | 50.52 | 50.53 | 50.53 | 50.53 | 50.53 | 50.53 | 15 | T |
| Cầu Xém | 42.5 | 51.19 | 50.78 | 50.77 | 50.76 | 50.75 | 50.74 | 50.72 | 15 | T |
| Cầu Thần | 50.7 | 40.57 | 38.46 | 38.72 | 39.31 | 39.75 | 39.22 | 38.97 | 15 | G |
| Đập Đồng Quan | 38.7 | 55.21 | 52.21 | 49.43 | 52.16 | 53.74 | 52.86 | 53.44 | 15 | T |
| Đập Nhật Tựu | 38.7 | 28.70 | 28.70 | 28.70 | 28.70 | 28.70 | 28.70 | 28.70 | 15 | G |
| Cống Lương Cỗ | 18.5 | 13.53 | 13.53 | 13.53 | 13.53 | 13.53 | 13.53 | 13.53 | 15 | G |
| Cầu Phù Vân | 14.7 | 13.60 | 13.60 | 13.60 | 13.60 | 13.60 | 13.60 | 13.60 | 15 | G |
| Sông Đám | 18.7 | 14.70 | 14.70 | 14.70 | 14.70 | 14.70 | 14.70 | 14.70 | 15 | G |
| Sông Cầu Ngà | 32.9 | 37.60 | 37.60 | 37.60 | 37.60 | 37.60 | 37.60 | 37.60 | 15 | T |
| Đập Thanh Liệt | 57.3 | 53.70 | 53.70 | 53.70 | 53.70 | 53.70 | 53.70 | 53.70 | 15 | G |
| Kênh Xuân La | 50.8 | 60.40 | 60.40 | 60.40 | 60.40 | 60.40 | 60.40 | 60.40 | 15 | T |
| Kênh Phú Đô | 50.8 | 48.70 | 48.70 | 48.70 | 48.70 | 48.70 | 48.70 | 48.70 | 15 | G |
| Kênh Trung Văn | 48.7 | 45.90 | 45.90 | 45.90 | 45.90 | 45.90 | 45.90 | 45.90 | 15 | G |
| Cầu Am | 55.8 | 61.70 | 61.70 | 61.70 | 61.70 | 61.70 | 61.70 | 61.70 | 15 | T |
| Kênh La Khê | 47.2 | 55.90 | 55.90 | 55.90 | 55.90 | 55.90 | 55.90 | 55.90 | 15 | T |
| Kênh Vân Đình | 24.7 | 20.30 | 20.30 | 20.30 | 20.30 | 20.30 | 20.30 | 20.30 | 15 | G |

| Kênh Duy Tiên | 25.9 | 18.60 | 18.60 | 18.60 | 18.60 | 18.60 | 18.60 | 18.60 | 15 | G |
|-----------------------------------|---------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------------------------------------|---------------------|
| Kênh Yên Xá | 50.4 | 51.30 | 51.30 | 51.30 | 51.30 | 51.30 | 51.30 | 51.30 | 15 | T |
| Sông Tô Lịch | 16.1 | 16.30 | 16.30 | 16.30 | 16.30 | 16.30 | 16.30 | 16.30 | 15 | T |
| Kênh Hòa Bình | 22.4 | 20.50 | 20.50 | 20.50 | 20.50 | 20.50 | 20.50 | 20.50 | 15 | G |
| NH₄⁺ | | | | | | | | | B1- QCVN 08- 2015 | Đánh giá |
| Vị trí | Thực đo | Tuần dự báo | | | | | | | | |
| | | 23/03 | 24/03 | 25/03 | 26/03 | 27/03 | 28/03 | 29/03 | | |
| Cống Liên Mạc | 3.551 | 5.87 | 5.85 | 5.83 | 5.81 | 5.80 | 5.78 | 5.77 | 0.9 | T |
| Cầu Diễn | 1.321 | 2.81 | 2.83 | 2.84 | 2.84 | 2.84 | 2.84 | 2.84 | 0.9 | T |
| Đập Hà Đông | 5.905 | 5.27 | 5.28 | 5.28 | 5.29 | 5.29 | 5.29 | 5.29 | 0.9 | G |
| Cầu Tó | 6.418 | 6.38 | 6.38 | 6.38 | 6.38 | 6.38 | 6.38 | 6.38 | 0.9 | G |
| Cầu Xém | 3.722 | 6.50 | 6.43 | 6.43 | 6.43 | 6.42 | 6.42 | 6.41 | 0.9 | T |
| Đập Đồng Quan | 4.74 | 4.80 | 4.12 | 4.21 | 4.35 | 4.47 | 4.43 | 4.40 | 0.9 | T-G |
| Cầu Thần | 2.813 | 7.94 | 7.25 | 6.51 | 6.69 | 6.84 | 6.71 | 6.77 | 0.9 | T |
| Đập Nhật Tựu | 4.429 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.9 | G |
| Cống Lương Cổ | 1.368 | 0.89 | 0.89 | 0.89 | 0.89 | 0.89 | 0.89 | 0.89 | 0.9 | G |
| Cầu Phù Vân | 0.676 | 0.90 | 0.90 | 0.90 | 0.90 | 0.90 | 0.90 | 0.90 | 0.9 | T |
| Sông Đăm | 1.088 | 0.94 | 0.94 | 0.94 | 0.94 | 0.94 | 0.94 | 0.94 | 0.9 | G |
| Sông Cầu Ngà | 2.409 | 5.16 | 5.16 | 5.16 | 5.16 | 5.16 | 5.16 | 5.16 | 0.9 | T |
| Đập Thanh Liệt | 5.594 | 6.80 | 6.80 | 6.80 | 6.80 | 6.80 | 6.80 | 6.80 | 0.9 | T |
| Kênh Xuân La | 5.206 | 5.70 | 5.70 | 5.70 | 5.70 | 5.70 | 5.70 | 5.70 | 0.9 | T |
| Kênh Phú Đô | 6.294 | 6.10 | 6.10 | 6.10 | 6.10 | 6.10 | 6.10 | 6.10 | 0.9 | G |
| Kênh Trung Văn | 6.138 | 5.60 | 5.60 | 5.60 | 5.60 | 5.60 | 5.60 | 5.60 | 0.9 | G |
| Cầu Am | 7.071 | 7.50 | 7.50 | 7.50 | 7.50 | 7.50 | 7.50 | 7.50 | 0.9 | T |
| Kênh La Khê | 5.206 | 8.10 | 8.10 | 8.10 | 8.10 | 8.10 | 8.10 | 8.10 | 0.9 | T |
| Kênh Vân Đình | 2.199 | 1.20 | 1.20 | 1.20 | 1.20 | 1.20 | 1.20 | 1.20 | 0.9 | G |
| Kênh Duy Tiên | 2.253 | 1.02 | 1.02 | 1.02 | 1.02 | 1.02 | 1.02 | 1.02 | 0.9 | G |

| | | | | | | | | | | |
|---------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|---|
| Kênh Yên Xá | 7.848 | 10.80 | 10.80 | 10.80 | 10.80 | 10.80 | 10.80 | 10.80 | 0.9 | T |
| Sông Tô Lịch | 0.614 | 0.76 | 0.76 | 0.76 | 0.76 | 0.76 | 0.76 | 0.76 | 0.9 | T |
| Kênh Hòa Bình | 1.197 | 1.16 | 1.16 | 1.16 | 1.16 | 1.16 | 1.16 | 1.16 | 0.9 | G |

| Vị trí | Thực đo | NO ₃ ⁻ | | | | | | | B1-QCVN 08-2015 | Đánh giá |
|----------------|---------|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----------------|----------|
| | | Tuần dự báo | | | | | | | | |
| | | 23/03 | 24/03 | 25/03 | 26/03 | 27/03 | 28/03 | 29/03 | | |
| Cống Liên Mạc | 0.417 | 6.49 | 6.66 | 6.82 | 6.96 | 7.09 | 7.22 | 7.33 | 10 | T |
| Cầu Diễn | 2.15 | 6.48 | 6.46 | 6.45 | 6.45 | 6.45 | 6.45 | 6.45 | 10 | T |
| Đập Hà Đông | 1.791 | 8.94 | 8.93 | 8.92 | 8.92 | 8.92 | 8.92 | 8.92 | 10 | T |
| Cầu Tó | 2.17 | 9.90 | 9.90 | 9.90 | 9.90 | 9.90 | 9.90 | 9.90 | 10 | T |
| Cầu Xém | 1.726 | 9.60 | 9.90 | 9.91 | 9.91 | 9.92 | 9.93 | 9.93 | 10 | T |
| Đập Đồng Quan | 2.315 | 8.84 | 8.95 | 8.91 | 8.95 | 8.95 | 8.69 | 8.57 | 10 | T |
| Cầu Thần | 1.792 | 8.61 | 8.38 | 8.32 | 9.72 | 10.49 | 10.38 | 10.56 | 10 | T |
| Đập Nhật Tựu | 2.419 | 3.17 | 3.17 | 3.17 | 3.17 | 3.17 | 3.17 | 3.17 | 10 | T |
| Cống Lương Cổ | 2.537 | 5.09 | 5.09 | 5.09 | 5.09 | 5.09 | 5.09 | 5.09 | 10 | T |
| Cầu Phù Vân | 0.516 | 5.10 | 5.10 | 5.10 | 5.10 | 5.10 | 5.10 | 5.10 | 10 | G |
| Sông Đăm | 0.926 | 3.80 | 3.80 | 3.80 | 3.80 | 3.80 | 3.80 | 3.80 | 10 | T |
| Sông Cầu Ngà | 2.319 | 9.20 | 9.20 | 9.20 | 9.20 | 9.20 | 9.20 | 9.20 | 10 | T |
| Đập Thanh Liệt | 3.315 | 10.70 | 10.70 | 10.70 | 10.70 | 10.70 | 10.70 | 10.70 | 10 | T |
| Kênh Xuân La | 1.916 | 8.20 | 8.20 | 8.20 | 8.20 | 8.20 | 8.20 | 8.20 | 10 | T |
| Kênh Phú Đô | 1.535 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 10 | T |
| Kênh Trung Văn | 1.792 | 7.20 | 7.20 | 7.20 | 7.20 | 7.20 | 7.20 | 7.20 | 10 | T |
| Cầu Am | 1.736 | 6.90 | 6.90 | 6.90 | 6.90 | 6.90 | 6.90 | 6.90 | 10 | T |
| Kênh La Khê | 1.15 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 10 | T |
| Kênh Vân Đình | 2.05 | 6.20 | 6.20 | 6.20 | 6.20 | 6.20 | 6.20 | 6.20 | 10 | G |
| Kênh Duy Tiên | 1.679 | 8.50 | 8.50 | 8.50 | 8.50 | 8.50 | 8.50 | 8.50 | 10 | G |

| | | | | | | | | | | |
|---------------|-------|------|------|------|------|------|------|------|-----------|----------|
| Kênh Yên Xá | 4.365 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 10 | T |
| Sông Tô Lịch | 1.352 | 5.20 | 5.20 | 5.20 | 5.20 | 5.20 | 5.20 | 5.20 | 10 | G |
| Kênh Hòa Bình | 1.576 | 7.20 | 7.20 | 7.20 | 7.20 | 7.20 | 7.20 | 7.20 | 10 | G |

III. Các đề xuất, kiến nghị

1. Nhận xét

Trong tuần 12 trong hệ thống gần như không lấy nước tưới. CLN trên toàn bộ hệ thống nhìn chung vẫn bị ô nhiễm.

2. Dự báo chung

Trong tuần 12 năm 2021 CLN trong HTCTTL Sông Nhuệ có xu thế giảm ô nhiễm vào đầu tuần do cuối tuần 11 trên lưu vực có mưa. Về cuối tuần dự báo CLN trong hệ thống sẽ có xu thế tăng ô nhiễm do mực nước tại cống Liên Mạc giảm và trên lưu vực không có mưa.

3. Đề xuất

Đóng cống Liên Mạc để hạn chế nước từ hệ thống chảy ngược ra sông Hồng. Hạ lưu mở đập Nhật Tựu tiêu nước ra sông Đáy hoặc tận dụng triều đẩy nước sông Đáy vào hệ thống./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thủy lợi;
- Viện kỹ thuật TNN;
- Cty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Nhuệ;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Lưu Phòng TN&TV QL CLN,MT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI